

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 4 - 2022
V/v “Tranh chấp về Hôn nhân
và gia đình - Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Q.
2. Bà Nguyễn Thị H.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 273/2021/TLST-HNGĐ ngày 10/11/2021 về việc “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Lê Văn D , sinh năm 1973. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã Đ , huyện T, tỉnh A .

2. Bị đơn: bà Huỳnh Thị Tr , sinh năm 1974. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã Đ , huyện T, tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 09/12/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn D trình bày: sau thời gian tìm hiểu, ông với bà Huỳnh Thị Tr tiến đến hôn nhân vào năm 1991, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Định M , huyện T, tỉnh A và được Ủy ban nhân dân xã Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 22, ngày 02/4/2018. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 02 con

chung tên Lê Thị Thanh N , sinh ngày 15/11/1998 và Lê Thị Kiều O , sinh ngày 10/8/1992 (chị N và chị O đã trưởng thành). Tuy nhiên đến năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D đi làm thuê (thợ mộc), thường đi sớm, về trễ, từ đó bà T ghen tuông nên vợ chồng thường cãi vã nhau. Đến tháng 8 năm 2021, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, dẫn đến xô xát lẫn nhau, trong lúc giằng co, bà T dùng cây kéo gây thương tích cho ông D nên ông phải điều trị tại Trung tâm y tế huyện T, tỉnh A từ ngày 29/8/2021 đến ngày 31/8/2021. Sau khi ra viện, ông D bỏ nhà đi cho đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng gay gắt nên ông D yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: ông D yêu cầu được ly hôn với bà Huỳnh Thị Tr .
- Về con chung: chị Lê Thị Thanh N và chị Lê Thị Kiều O đã trưởng thành nên ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: ông D và bà T tự thỏa thuận.
- Về nợ chung: không có.

Tại tờ tự khai ngày 09 tháng 12 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Huỳnh Thị Tr trình bày: sau thời gian tìm hiểu, bà T với ông D tiến đến hôn nhân vào năm 1991, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Định M , huyện T, tỉnh A vào ngày 02/4/2018. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung tên Lê Thị Thanh N , sinh ngày 15/11/1998 và Lê Thị Kiều O , sinh ngày 10/8/1992. Tuy nhiên đến năm 2019, ông D thường xuyên bỏ nhà đi khoảng 02 đến 03 ngày mới về, rồi lại tiếp tục đi nữa, không quan tâm đến gia đình. Từ đó bà T nghi ngờ lòng chung thủy của ông D nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Đến tháng 8 năm 2021, trong lúc cãi vã, do tức giận nên bà T có lấy cây kéo đâm ông D phải nhập viện điều trị vết thương. Sau khi ra viện, ông D bỏ nhà đi cho đến nay. Bà T không đồng ý ly hôn với ông Lê Văn D vì bà vẫn còn tình cảm với ông D.

- Về con chung: có 02 con chung tên Lê Thị Thanh N và Lê Thị Kiều O đã trưởng thành. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.
- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.
- Về nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 8, 9, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về hôn nhân: ông Lê Văn D được ly hôn với bà Huỳnh Thị Tr .

+ Về quan hệ con chung: đã trưởng thành nên không xem xét.

+ Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

+ Về án phí: ông D yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - Ly hôn”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Huỳnh Thị Tr có địa chỉ tại ấp M, xã Đ , huyện T, tỉnh A , nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông Lê Văn D và bà Huỳnh Thị Tr chung sống với nhau từ năm 1991, sau đó thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân xã Định M , huyện T, tỉnh A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22, ngày 02/4/2018. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của ông D và bà T phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của ông D thấy rằng: ông D và bà T chung sống với nhau từ năm 1991. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất hòa trong đời sống vợ chồng, thường xuyên cự cãi và còn xô xát nhau dẫn đến ông D phải nhập viện điều trị vết thương. Do mâu thuẫn trầm trọng nên ông D yêu cầu ly hôn với bà T. Bị đơn bà Huỳnh Thị Tr cho rằng, bà vẫn tình cảm với ông D nên không đồng ý ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhằm tạo điều kiện cho ông D và bà T hàn gắn quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, các lần hòa giải cũng như tại phiên tòa, ông D vẫn kiên quyết ly hôn với bà T .

[2.2] Qua xác minh tình trạng hôn nhân tại nơi cư trú của ông D và bà T , được Ban ấp M, xã Đ , huyện T cung cấp như sau: ông D và bà T chung sống tại tổ 14, ấp M, xã Đ , huyện T, tỉnh A . Vào khoảng năm 2020, ông D và bà T có phát sinh mâu thuẫn, sau đó hai người xô xát lẫn nhau dẫn đến ông D bị thương tích. Ông D và bà T đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2021 cho đến nay.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông D và bà T mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn D .

[3] Quan hệ con chung: ông D và bà T có 02 con chung tên Lê Thị Thanh N , sinh ngày 15/11/1998 và Lê Thị Kiều O, sinh ngày 10/8/1992 (chị N và chị O đều trưởng thành). Ông D, bà T không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

[4] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lê Văn D yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phù hợp với phân tích và nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn D .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: ông Lê Văn D được ly hôn với bà Huỳnh Thị Tr .

Giấy chứng nhận kết hôn số 22, ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân xã Định M , huyện T, tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về quan hệ con chung: ông D và bà T có 02 (hai) con chung tên: Lê Thị Thanh N và Lê Thị Kiều O (chị N và chị O đều trưởng thành).

1.3. Về quan hệ tài sản: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận ông D và bà T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì ông Lê Văn D và bà Huỳnh Thị Tr vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lê Văn D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm

ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008675 ngày 10/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A (ông D đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn H